

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL
SAMETEL CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2007/2026/CBTTBCTCQ22026

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, July 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE –
FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

To : Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market, SAMETEL JOINT STOCK COMPANY hereby discloses its financial statements for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần SAMETEL

Name of the listed organization: SAMETEL CORPORATION

Trụ sở: Tầng 9, Tòa tháp Thiên Niên Kỳ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Head office: 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City, Vietnam

Mã chứng khoán: SMT



Stock code: SMT

Điện thoại liên hệ/ Telephone:

E-mail: cbtt@sametel.com.vn

Nơi niêm yết: Sở GDCK Hà Nội

Listing venue: Hanoi Stock Exchange

2. Nội dung thông tin công bố/ Details of the disclosed information:

- Báo cáo tài chính quý II năm 2026/ Quarter II/2026 Financial Statements:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);/ *Separate financial statements (the listed organization has no subsidiaries and is not a superior accounting unit with dependent accounting units);*

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);/ *Consolidated financial statements (the listed organization has subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);/ *Combined financial statements (the listed organization has dependent accounting units with separate accounting systems).*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases requiring explanation:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:*

☒ Có / Yes

☐ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation in case of "Yes":*

☒ Có / Yes

☐ Không/ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period last year to a loss in this period, or vice versa:*

☐ Có / Yes

☒ Không/ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Written explanation in case of "Yes":*

☐ Có / Yes

☐ Không/ No



3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: Không/
Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in 2026: No.
4. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2026 tại đường dẫn/ *This information has been disclosed on the Company's website on July 20, 2026, at the following link: <https://sametel.com.vn/bao-cai-tai-chinh.htm>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and we shall be fully responsible before the law for the accuracy and completeness of the disclosed information.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/



LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2026

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 26

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	V.01	77,512,011,701	83,596,037,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,460,872,085	13,368,063,339
1. Tiền	111		5,460,872,085	13,368,063,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54,653,090,000	42,638,750,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2(a)	54,653,090,000	42,688,750,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(50,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,379,520,985	20,500,306,132
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	23,385,601,049	24,996,884,612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		289,576,535	431,425,260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4(a)	-	468,842,781
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,117,533,432	3,575,434,419
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(8,413,190,031)	(8,972,280,940)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,018,528,631	7,088,918,134
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	189,264,480	184,307,431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		829,264,151	904,610,703
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.19(b)	-	6,000,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67,290,802,309	72,046,881,411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,134,640	116,134,640
1. Phải thu dài hạn khác	215		121,134,640	116,134,640
II. Tài sản cố định	220		30,516,084,360	32,164,125,238
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30,168,084,360	31,816,125,238
- Nguyên giá	222		40,853,500,247	48,273,657,626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,685,415,887)	(16,457,532,388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	348,000,000	348,000,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyên giá	228		1,144,108,100	1,144,108,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(796,108,100)	(796,108,100)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		29,800,000,000	29,800,000,000
I. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.09	29,800,000,000	29,800,000,000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		6,750,000,000	6,750,000,000
I. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		6,750,000,000	6,750,000,000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		103,583,309	3,216,621,533
I. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(a)	103,583,309	3,216,621,533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		144,802,814,010	155,642,919,016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. Nợ phải trả	300		42,417,148,759	97,396,445,998
I. Nợ ngắn hạn	310		39,906,367,244	94,254,403,979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24,111,355,902	25,255,218,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,872,889	52,252,083,914
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.14	471,499,619	265,661,352
5. Phải trả người lao động	315		222,634,115	155,535,095
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	12,004,844
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	2,526,489,573	2,707,499,784
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	10,719,047,260	11,830,032,478
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,774,467,886	1,776,367,886
II. Nợ dài hạn	330		2,510,781,515	3,142,042,019
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	2,510,781,515	3,142,042,019
D. Vốn chủ sở hữu	400		102,385,665,251	58,246,473,018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65,607,390,000	65,607,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền lựa chọn trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,778,275,251	(7,360,916,982)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(7,360,916,982)	(1,288,915,057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44,139,192,233	(6,072,001,925)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144,802,814,010	155,642,919,016

Người lập

Hàng

Hà Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

Hàng

Hà Thị Thu Hằng



Tổng giám đốc

Yú Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm	Quý II/2025	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1,708,589,858	3,299,989,489	6,799,937,262	14,331,398,313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,708,589,858	3,299,989,489	6,799,937,262	14,331,398,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	407,986,816	885,862,675	5,310,030,877	20,150,757,989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,300,603,042	2,414,126,814	1,489,906,385	(5,819,359,676)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	442,059,823	4,548,945,603	2,056,691	245,185,979
8. Chi phí tài chính	23	VI.05	1,234,757,830	3,863,082,168	605,932,223	1,121,384,542
Trong đó : Chi phí đi vay	24	VI.06	-	341,298,705		1,092,728,208
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09	1,253,356,560	1,849,953,330	414,463,615	854,501,514
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	673,676,538	1,197,488,989	627,670,098	2,448,882,449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,419,128,063)	52,547,930	(156,102,860)	(9,998,942,202)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	101,596,231	61,384,606,391	1,196,853,246	815,329,131
13. Chi phí khác	32	VI.8	251,083,023	5,903,613,109	532,280,690	729,283,102
14. Lợi nhuận khác	40		(149,486,792)	55,480,993,282	664,572,556	86,046,029
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1,568,614,855)	55,533,541,212	508,469,696	(9,912,896,173)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11		11,394,348,979	-	777,935,410
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,568,614,855)	44,139,192,233	508,469,696	(10,690,831,583)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		8,465			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		8,465			-

Người lập

Phụ trách kế toán

Hanci
Hà Thị Thu Hằng

Hanci
Hà Thị Thu Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.8	55,533,541,212	(9,912,896,173)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.9	945,761,168	1,696,375,223
- Các khoản dự phòng ngoại tệ	03		(609,090,909)	9,695,629,192
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04			-
- Chi phí đi vay	05		244,428,773	(728,661,756)
- Các khoản điều chỉnh khác	06		3,913,082,168	1,121,384,542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	07			-
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	08		60,027,722,412	1,871,831,028
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09		(32,247,206,253)	38,937,509,947
- (Giảm) các khoản phải trả	10			(12,154,534,309)
- Chi phí chờ phân bổ	11		(28,605,191,573)	(1,117,655,609)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	12		(31,176,134)	159,719,486
- Chi phí đi vay đã trả	13		11,964,340,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,913,082,168)	(1,133,117,835)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.14	(11,214,348,979)	(978,965,446)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17		(2,146,002,837)	(500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,164,945,532)	25,584,287,262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21			(98,882,427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			865,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23			(15,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24			400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			4,114,198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(14,229,768,229)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	139,082,066,762	25,666,954,031
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.15	(140,824,312,484)	(27,509,973,903)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.15		(598,713,409)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,742,245,722)	(2,441,733,281)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(7,907,191,254)	8,912,785,752
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	5,460,872,085	14,334,686,774

Người lập

Phụ trách kế toán

Hancj

Hà Thị Thu Hằng

Hancj

Hà Thị Thu Hằng



Vũ Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên Niên kỷ, số 4 Quang Trung
P.Hà Đông, TP.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/06/2026 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã An Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 Công ty chuyển trụ sở chính tại Tầng 9, tòa Tháp thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên Niên kỷ, số 4 Quang Trung
P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 30/06/2026 và kỳ kế toán quý II kết thúc cùng ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,460,872,085	13,368,063,339
Cộng	5,460,872,085	13,368,063,339

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13,050,142,816	13,050,142,816
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	1,507,472,920
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	4,861,294,431
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,966,690,882	5,577,974,445
Cộng	23,385,601,049	24,996,884,612
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH nhựa AP	66,449,900	66,449,900
Trả trước cho người bán khác	223,126,635	364,975,360
Cộng	289,576,535	431,425,260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Phải thu khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	1,117,533,432	3,575,434,419
Tạm ứng	449,923,281	10,943,760
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	19,369,513	55,545,647
Các khoản phải thu khác	648,240,638	3,508,945,012
b) Dài hạn	121,134,640	116,134,640
Ký cược, ký quỹ dài hạn	121,134,640	116,134,640
Cộng	1,238,668,072	3,691,569,059

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)
Các khoản phải thu khác				
Công ty TNHH Fafa Việt Nam	13,050,142,816	(3,915,042,845)	13,050,142,816	(3,915,042,845)
Công ty TNHH Thiết bị Điện Công nghiệp Hoàng Minh	4,861,294,431	(1,458,388,330)	4,861,294,431	(1,458,388,330)
Công ty CP Xây dựng Công trình Việt Nam	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,507,472,920)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch - Xuất nhập khẩu Mỹ Lệ	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
Các đối tượng khác	3,137,358,076	(1,236,401,147)	3,137,358,076	(1,795,492,056)
Cộng	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-	-	-

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế GTGT	-	6,000,000,000
Cộng	-	6,000,000,000

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	189,264,480	184,307,431
Chi phí thuê mái nhà xưởng	156,136,843	130,369,192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33,127,637	53,938,239
b) Dài hạn	103,583,309	3,216,621,533
Chi phí thuê đất	-	3,028,255,104
Chi phí trả trước dài hạn khác	103,583,309	188,366,429
Cộng	292,847,789	3,400,928,964

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	29,800,000,000	29,800,000,000
Nhà xưởng mở rộng	-	-
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	29,800,000,000	29,800,000,000
Cộng	29,800,000,000	29,800,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12,444,637,206	34,446,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,273,657,626
Số tăng trong năm	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Mua trong năm	27,075,458	-	-	-	27,075,458
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,318,232,837	129,000,000	-	7,447,232,837
Số dư cuối năm	12,471,712,664	27,128,604,856	1,175,832,727	77,350,000	40,853,500,247
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	443,594,318	15,079,558,348	857,029,722	77,350,000	16,457,532,388
Số tăng trong năm	240,000,000	631,127,336	74,633,832	-	945,761,168
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
Số dư cuối năm	683,594,318	9,121,808,015	802,663,554	77,350,000	10,685,415,887
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	12,001,042,888	19,367,279,345	447,803,005	-	31,816,125,238
Tại ngày cuối năm	11,788,118,346	18,006,796,841	373,169,173	-	30,168,084,360

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	348,000,000	-	-	348,000,000
Tại ngày cuối năm	348,000,000	-	-	348,000,000
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		796,108,100	796,108,100	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn
 Công ty Cổ phần VKC Holdings
 Công ty TNHH DH Asset
 Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang
 Phải trả các đối tượng khác

Đơn vị tính: VND

Giá trị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
24,111,355,902	24,111,355,902	25,255,218,626	25,255,218,626	
3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	
20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	
146,437,088	146,437,088	146,437,088	146,437,088	
638,813,291	638,813,291	1,782,676,015	1,782,676,015	

13. Người mua trả tiền trước

Chi nhánh công ty cổ phần hạ tầng viễn thông CMC
 Công ty TNHH ZHOUSINGSHE Việt Nam
 Các khách hàng khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
52,505,310	52,505,310
-	52,171,211,025
28,367,579	28,367,579
80,872,889	52,252,083,914

Cộng

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng đầu ra
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Các loại thuế khác
 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

Số đầu kỳ	Trong năm		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
6,000,000,000	-	289,247,364	-	-
-	-	11,394,348,979	-	180,000,000
-	265,661,352	75,369,113	-	291,499,619
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
6,000,000,000	265,661,352	11,758,965,456	-	471,499,619

Cộng

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN
 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
32,613,600	31,927,600
10,764,300	-
2,483,111,673	2,675,572,184
2,526,489,573	2,707,499,784

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Tầng 9, tòa tháp Thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, P. Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý II/2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	11,830,032,478	11,830,032,478	139,082,066,762	140,193,051,980	10,719,047,260	10,719,047,260
Vay ngắn hạn (a1)	11,830,032,478	11,830,032,478	139,082,066,762	140,193,051,980	10,719,047,260	10,719,047,260
NH TMCP Công Thương Việt Nam	3,690,133,962	3,690,133,962		3,690,133,962	-	-
- Chi nhánh Nhơn Trạch						
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kafi (iii)	5,614,856,500	5,614,856,500	126,599,073,309	130,019,785,514	2,194,144,295	2,194,144,295
- Công ty CP chứng khoán KB Việt Nam			12,482,993,453	5,851,872,000	6,631,121,453	6,631,121,453
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2,525,042,016	2,525,042,016	-	631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,525,042,016	2,525,042,016		631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
- CN TP. Hồ Chí Minh						
b) Dài hạn	3,142,042,019	3,142,042,019	-	631,260,504	2,510,781,515	2,510,781,515
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,142,042,019	3,142,042,019		631,260,504	2,510,781,515	2,510,781,515
- CN TP. Hồ Chí Minh (b1)						
Cộng	14,972,074,497	14,972,074,497	139,082,066,762	140,824,312,484	13,229,828,775	13,229,828,775

(a1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/06/2026	Phương thức đảm bảo
NH TMCP Công Thương Việt Nam	HĐCVHM Số 001/2023-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	-	Thế chấp tài sản của Công ty
- CN Nhơn Trạch	ngày 28/03/2023				
Cộng					

(b1) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/06/2026	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NO H/02 ngày	9,000,000,000	84 tháng	1,893,781,512		1,893,781,512	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HĐTD/NO H/03 ngày	9,000,000,000	84 tháng	2,510,781,515		2,510,781,515	Thế chấp tài sản
Cộng				4,404,563,027	-	4,404,563,027	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu					-
Số dư cuối năm trước	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Số dư đầu năm nay	65,607,390,000	-	-	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Lãi/(Lỗ) trong năm				44,139,192,233	44,139,192,233
Số dư cuối năm nay	65,607,390,000	-	-	36,778,275,251	102,385,665,251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		10,438,683,181
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	885,862,675	946,508,015
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		8,765,566,793
Cộng	885,862,675	20,150,757,989
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,548,945,603	245,185,979
Cộng	4,548,945,603	245,185,979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	14,331,398,313
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	10,835,095,872
Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3,299,989,489	3,496,302,441
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		10,438,683,181
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	885,862,675	946,508,015
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		8,765,566,793
Cộng	885,862,675	20,150,757,989
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,548,945,603	245,185,979
Cộng	4,548,945,603	245,185,979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	341,298,705	1,092,728,208
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(50,000,000)	-
Lãi thuê tài chính	-	28,656,334
Chi phí về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	3,571,783,463	
Cộng	3,863,082,168	1,121,384,542
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	680,488,770	414,587,478
Chi phí khấu hao	1,597,966	10,249,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	967,742,184	176,600,751
Chi phí khác bằng tiền	130,780,538	163,918,447
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	69,343,872	89,145,812
Cộng	1,849,953,330	854,501,514
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	425,662,126	592,008,231
Chi phí khấu hao	246,717,802	437,728,109
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(559,090,909)	829,399,613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	923,961,038	313,559,852
Chi phí khác bằng tiền	160,238,932	276,186,644
Cộng	1,197,488,989	2,448,882,449
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	60,150,000,000	483,475,777
Thu nhập khác	1,234,606,391	331,853,354
Cộng	61,384,606,391	815,329,131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	700,746,232
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3,757,610,272	
Chi phí khác	2,146,002,837	28,536,870
Cộng	5,903,613,109	729,283,102

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2022 Công ty không còn được hưởng mức thuế suất 15% và không được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2025 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	11,394,348,979	0
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT		777,935,410
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	11,394,348,979	777,935,410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
thường phúc lợi (*)	-	-
vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,560,739	6,560,739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,465	(1,511)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8,465	(1,511)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
6/30/2025				
Doanh thu thuần	-	10,835,095,872	3,496,302,441	14,331,398,313
Giá vốn hàng bán	-	19,204,249,974	946,508,015	20,150,757,989
Lợi nhuận gộp	-	(8,369,154,102)	2,549,794,426	(5,819,359,676)
6/30/2026				
Doanh thu thuần	-	-	3,299,989,489	3,299,989,489
Giá vốn hàng bán	-	-	885,862,675	885,862,675
Lợi nhuận gộp	-	-	2,414,126,814	2,414,126,814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,460,872,085	-	13,368,063,339	-
Phải thu khách hàng	23,385,601,049	(8,413,190,031)	24,996,884,612	(8,972,280,940)
Phải thu khác	1,407,109,967	-	4,006,859,679	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54,653,090,000	-	42,688,750,000	(50,000,000)
Cộng	84,906,673,101	(8,413,190,031)	85,060,557,630	(9,022,280,940)

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13,229,828,775	14,972,074,497
Phải trả người bán	24,111,355,902	25,255,218,626
Phải trả khác	3,301,496,196	55,380,780,145
Cộng	40,642,680,873	95,608,073,268

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/06/2026 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	38,131,899,358	2,510,781,515	40,642,680,873
Các khoản vay	10,719,047,260	2,510,781,515	13,229,828,775
Phải trả người bán	24,111,355,902	-	24,111,355,902
Phải trả khác	3,301,496,196	-	3,301,496,196
Số đầu năm	92,466,031,249	3,142,042,019	95,608,073,268
Các khoản vay	11,830,032,478	3,142,042,019	14,972,074,497
Phải trả người bán	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Phải trả khác	55,380,780,145	-	55,380,780,145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập**Phụ trách kế toán****Tổng giám đốc**

Hà Thị Thu Hằng

Hà Thị Thu Hằng

Vũ Thị Phương





**CÔNG TY CỔ PHẦN
SAMETEL**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2007/2026/SMT-KTTC
V/v: Giải trình KQKD Quý II năm 2026

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần SAMETEL
- **Trụ sở chính:** Tầng 9, tòa tháp Thiên niên kỷ, số 4 Quang Trung, Phường Hà Đông, TP Hà Nội
- **Mã chứng khoán:** SMT

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động SXKD; Công ty Cổ phần SAMETEL xin giải trình về kết quả hoạt động SXKD Quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025:

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	Quý II/2026	Quý II/2025	So sánh 2026/2025
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng	1.708.589.858	6.799.937.262	-75%
Giá vốn hàng bán	407.986.816	5.310.030.877	-92%
Chi phí tài chính	1.234.757.830	605.932.223	104%
Chi phí bán hàng	1.253.356.560	414.463.615	202%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	673.676.538	627.670.098	7%
Lợi nhuận khác	(149.486.792)	664.572.556	
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.568.614.855)	508.469.696	
Thuế TNDN			
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(1.568.614.855)	508.469.696	

- Doanh thu hàng hóa so với Quý II/2025 giảm 75% do công ty cơ cấu lại ngành nghề sản xuất
- Giá vốn hàng bán so với Quý II/2025 giảm 92% tương ứng với doanh thu
- Chi phí tài chính so với Quý II/2025 tăng do Công ty tăng dư nợ vay.
- Chi phí bán hàng so với Quý II/2025 giảm 202% do công ty đang thực hiện tái cấu trúc.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7% so với Quý II/2025 do Công ty thực hiện tích lập dự phòng phải thu khó đòi và phát sinh các chi phí liên quan đến công tác tái cấu trúc tổ chức trong kỳ
- Trong năm Công ty thực hiện tái cấu trúc toàn bộ hệ thống Công ty đã thanh lý toàn bộ các máy móc thiết bị của một số mảng kinh doanh không hiệu quả,



- Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước, chuyển từ lãi sang lỗ do Công ty thực hiện tái cấu trúc hoạt động.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NƠI NHẬN:

- Như trên;
- Lưu KTTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ THỊ PHƯƠNG



SAMETEL JOINT STOCK COMPANY
Financial Statements
Quarter II of 2026
for the accounting period ending on June 30, 2026

July 20, 2026



Table of Contents

Balance Sheet	01 – 03
Income Statement	04
Cash Flow Statement	05
Notes to the Financial Statements	06-26

U.N.
S
MET

BALANCE SHEET
AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2026

Currency: VND

ARTICLE	CODE	INTER- PRETATION	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1	2	3	4	5
A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		77,512,011,701	83,596,037,605
I. Cash and cash exchangeable	110		5,460,872,085	13,368,063,339
1. Cash	111		5,460,872,085	13,368,063,339
2. Cash exchangeable	112		0	0
II. Short-term financial investments	120		54,653,090,000	42,638,750,000
1. Trading securities	121	V.2(a)	54,653,090,000	42,688,750,000
2. Provision for lost due to the decrease in prices of trading securities (*)	122		-	(50,000,000)
3. Held-to-Maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130		16,379,520,985	20,500,306,132
1. Short-term Receivables from Customers	131	V.3(a)	23,385,601,049	24,996,884,612
2. Prepayment to suppliers	132		289,576,535	431,425,260
3. Short-term Internal Receivables	133		-	-
4. Short-term Loan Receivables	134			468,842,781
5. Other Short-term Receivables	135	V.4(a)	1,117,533,432	3,575,434,419
6. Provision for bad short-term receivables (*)	137		(8,413,190,031)	(8,972,280,940)
IV. Inventories	140		0	0
1. Inventory	141			
2. Provision for decline in inventory (*)	149			
V. Short-term Biological Assets	150			
VI. Provision for decline in inventory	160		1,018,528,631	7,088,918,134
1. Short-term prepaid expenses	161		189,264,480	184,307,431
2. Input VAT	152		829,264,151	904,610,703
3. Taxes and Receivables from State Budget	153		0	6,000,000,000
B. LONG-TERM ASSETS (200 = 210+220+240+250+260)	200		67,290,802,309	72,046,881,411
I. Long-term receivables	210		121,134,640	116,134,640
1. Long-term others receivable	216		121,134,640	116,134,640
II. Fixed assets	220		30,516,084,360	32,164,125,238
1. Tangible fixed assets	221		30,168,084,360	31,816,125,238
- The original price	222		40,853,500,247	48,273,657,626
- Accumulated depreciation	223		(10,685,415,887)	(16,457,532,388)
2. Financial lease assets	224		0	0
- The original price	225			
- Accumulated depreciation	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.12	348,000,000	348,000,000

ARTICLE	CODE	INTER- PRETATION	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
- The original price	228		1,144,108,100	1,144,108,100
- Accumulated depreciation	229		(796,108,100)	(796,108,100)
III. Long-term Biological Assets	230		0	0
IV. Investment Property	240			
V. Long-term financial investments	250		29,800,000,000	29,800,000,000
1. Capital Construction in Progress	252	V.09	29,800,000,000	29,800,000,000
VI. Long-term financial investments	260		6,750,000,000	6,750,000,000
1. Investments in Other Companies	263		6,750,000,000	6,750,000,000
VII. Other long term assets	270		103,583,309	3,216,621,533
1. Long-term prepaid expenses	271		103,583,309	3,216,621,533
TOTAL ASSETS (270=100+200)	280		144,802,814,010	155,642,919,016

BALANCE SHEET
AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2026

Currency: VND

ARTICLE	CODE	INTER- PRETATION	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1	2	3	4	5
C LIABILITIES (300=310+330)	300		42,417,148,759	97,396,445,998
I. Current liabilities	310		39,906,367,244	94,254,403,979
1. Payables to seller: short-term	311		24,111,355,902	25,255,218,626
2. Short term Advances Received from the Customers	312		80,872,889	52,252,083,914
3. Dividends and Profit Payables	313			
4. Taxes and Obligations to State Budget	314		471,499,619	265,661,352
5. Payables to employees	315		222,634,115	155,535,095
6. Others exphajn: short-term	316			12,004,844
7. Other short-term payables	320		2,526,489,573	2,707,499,784
8. Short-term borrowings and financial leases	321		10,719,047,260	11,830,032,478
9. Reward and Welfare Fund	323		1,774,467,886	1,776,367,886
II. Long-term liabilities	330		2,510,781,515	3,142,042,019
1. Long-term borrowings and finance lease	338		2,510,781,515	3,142,042,019
B. OWNER'S EQUITY	400		102,385,665,251	58,246,473,018
1. Owner's equity invested capital	411		65,607,390,000	65,607,390,000
- Ordinary stock with voting right	411A		65,607,390,000	65,607,390,000
- Preferred stock: capital	411B		0	0
2. Equity Surplus	412			
3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares	413		0	0
4. Other capitals	414		0	0
5. Fund stocks (*)	415		0	0
6. Differences upon asset revaluation	416		0	0
7. Exchange rate difference	417		0	0
8. Development Investment Fund	418		0	0
9. Corporation Arrangement Support Fund	419		0	0
10. Undistributed Profit	420		36,778,275,251	(7,360,916,982)
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		(7,360,916,982)	(1,288,915,057)
- Undistributed Profit of the Current Period	420b		44,139,192,233	(6,072,001,925)
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		144,802,814,010	155,642,919,016

PREPARED BY

(Signature, full name)

Hancy

Hà Thị Thu Hằng

PERSON IN CHARGE
OF ACCOUNTING
(Signature, full name)

Hancy

Hà Thị Thu Hằng

July 20, 2026

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Võ Thị Phương

INCOME STATEMENT
AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2026

Currency: VND

ARTICLE	CODE	NOTES	FC CURRENT YEAR		FC PREVIOUS YEAR	
			Q2/2026	Year-to-date	Q2/2025	Year-to-date
1. Sales from goods and services sold	01	VI.01	1,708,589,858	3,299,989,489	6,799,937,262	14,331,398,313
2. Sales deduction	02	VI.02	-	-	-	-
3. Net sales from goods and services sold (10=01-02)	10		1,708,589,858	3,299,989,489	6,799,937,262	14,331,398,313
4. Cost of goods sold	11	VI.03	407,986,816	885,862,675	5,310,030,877	20,150,757,989
5. Gross profit from goods and services sold (20=10-11)	20		1,300,603,042	2,414,126,814	1,489,906,385	(5,819,359,676)
6. Gain/(Loss) on the Sale and Disposal of Investment Property	21		-	-	-	-
7. Revenue from financial activities	22		442,059,823	4,548,945,603	2,056,691	245,185,979
8. Expenses from financial activities	23		1,234,757,830	3,863,082,168	605,932,223	1,121,384,542
- In there: Loan interest expense	24		-	341,298,705	-	1,092,728,208
9. Sales expenses	25		1,253,356,560	1,849,953,330	414,463,615	854,501,514
10. Administration expenses	26		673,676,538	1,197,488,989	627,670,098	2,448,882,449
11. Net profit from business activities	30		(1,419,128,063)	52,547,930	(156,102,860)	(9,998,942,202)
12. Other incomes	31		101,596,231	61,384,606,391	1,196,853,246	815,329,131
13. Other expenses	32		251,083,023	5,903,613,109	532,280,690	729,283,102
14. Other profits	40		(149,486,792)	55,480,993,282	664,572,556	86,046,029
15. Profit before tax	50		(1,568,614,855)	55,533,541,212	508,469,696	(9,912,896,173)
16. Current income tax expense	51		-	11,394,348,979	-	777,935,410
17. Deferred Income Tax	52		-	-	-	-
18. Profit after income tax	60		(1,568,614,855)	44,139,192,233	508,469,696	(10,690,831,583)
19. Primary earning per share	70		8,465	-	-	-
20. Decline earnings per share	71		8,465	-	-	0.00

PREPARED BY
(Signature, full name)

Hang
Hà Thị Thu Hằng

PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING
(Signature, full name)

Hang
Hà Thị Thu Hằng



Sametel Joint Stock Company

 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City,
 Vietnam

Financial Statements

The second quarter of 2026

CASH FLOW STATEMENT

Indirect Method

AT DAY 30 MONTH 06 YEAR 2026

Currency: VND

ARTICLE	CODE	INTERPRETATION	Year-to-date (Current year)	Year-to-date (Previous year)
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profit/(Loss) before tax	01	5.8	55,533,541,212	(9,912,896,173)
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets	02	5.9	945,761,168	1,696,375,223
- Provisions	03		(609,090,909)	9,695,629,192
- Foreign exchange (gain)/loss arising from revaluation of foreign currency monetary items	04			
- Investment income	05		244,428,773	(728,661,756)
- Interest expense	06		3,913,082,168	1,121,384,542
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		60,027,722,412	1,871,831,028
- Increase in receivables	09		(32,247,206,253)	38,937,509,947
- Increase in inventories	10			(12,154,534,309)
- Decrease in payables	11		(28,605,191,573)	(1,117,655,609)
- Prepaid expenses	12		(31,176,134)	159,719,486
- Decrease/(Increase) in trading securities	13		11,964,340,000	-
- Interest paid	14		(3,913,082,168)	(1,133,117,835)
- Corporate income tax paid	15	4.14	(11,214,348,979)	(978,965,446)
- Other cash receipts from operating activities	16			
- Other cash payments for operating activities	17		(2,146,002,837)	(500,000)
Net cash flows from operating activities	20		(6,164,945,532)	25,584,287,262
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21			(98,882,427)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22			865,000,000
3. Payments for loans granted and purchases of debt instruments of other entities	23			(15,400,000,000)
4. Collections from loans granted and sales of debt instruments of other entities	24			400,000,000
5. Payments for investments in other entities	25			0
6. Proceeds from recovery of investments in other entities	26			0
7. Interest, dividends and profit received	27			4,114,198
Net cash flows from investing activities	30		0	(14,229,768,229)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33	4.15	139,082,066,762	25,666,954,031
2. Repayment of borrowings	34	4.15	(140,824,312,484)	(27,509,973,903)
3. Repayment of finance lease liabilities	35	4.15		(598,713,409)
6. Cash payments of dividends or profits to owners or shareholders	36		0	0
Net cash flows from financing activities	40		(1,742,245,722)	(2,441,733,281)
NET CASH FLOWS FOR THE PERIOD	50		(7,907,191,254)	8,912,785,752
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4.1	13,368,063,339	5,421,901,022
Effects of changes in foreign exchange rates	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period)	70	4.1	5,460,872,085	14,334,686,774

PREPARED BY

(Signature, full name)

Hà Thị Thu Hằng

 PERSON IN CHARGE
 OF ACCOUNTING
 (Signature, full name)

Hà Thị Thu Hằng



July 20, 2026

DIRECTOR

(Signature, full name, seal)

Hà Thị Thu Hằng

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**On June 30, 2026 and the fourth quarter ending on the same date****I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES****1. Form of capital ownership**

SAMETEL Joint Stock Company (Former name: Sam Cuong Electrical Materials and Telecommunication Joint Stock Company) is a joint stock company established under the business registration certificate with business registration number 3600850734 (old number 4703000342) issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province. First registered on October 20, 2006, 13th change registered on January 4, 2023.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from July 30, 2010 with the stock code SMT.

The Company's head office is located at Long Thanh Industrial Park, Road No. 1, Tam An Commune, Long Thanh District, Dong Nai Province, Vietnam.

As from December 15, 2025, the Company relocated its head office to the 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City.

2. Business field

The Company's business lines are manufacturing and trading.

3. Business Line

Hot degree main belong to The company is :

- electrical and telecommunications equipment and materials ;
- Buying, selling, importing and exporting, consignment agent: electrical and telecommunications equipment, materials , electrical and mechanical goods ;
- Manufacture of cables, optical fibers; Manufacture of electrical conductive equipment of all kinds; Installation of electrical systems.
- Manufacturing and trading aluminum frame products, aluminum ceilings, metal ceilings. Manufacturing and processing mechanical products, molds (except electroplating, metal coating).
- Construction of industrial and civil works; Completing construction works: interior decoration.
- Production of renewable energy, clean energy , energy from waste disposal ; development of biotechnology.
- Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee. Details: real estate investment and business, office rental, factory rental.

4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months .

5. Characteristics of business operations**6. Business structure**

The company has the following affiliated units:

- Ho Chi Minh City Branch – Sametel Joint Stock Company: 32 Street D5, Ward 25 , Binh Thanh District, Ho Chi Minh City.
- Representative office in Ho Chi Minh City: 6th Floor, No. 31, Street 18, Ward 8, Go Vap District, Ho Chi Minh City, Vietnam .

- Business location 1 – Sametel Joint Stock Company: Lot A3, Road D1, Cau Tram Industrial Park, Cau Tram Hamlet, Long Trach Commune, Can Duoc District, Long An Province.
- Business location 2 – Sametel Joint Stock Company: Factory + Office Building 3 and Factory 4 at An Thien Ly Company Limited, Bau Xeo Industrial Park, Song Trau Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

1. Fiscal year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND)

III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

1. Applicable accounting regime

The Company applies the Enterprise Accounting Regime promulgated under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance.

2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and documents guiding the Standards issued by the State. Financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each standard, circulars guiding the implementation of standards and the current applicable Accounting Regime.

IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Types of exchange rates applied in accounting

Economic transactions arising in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of the transaction. At the end of the year, when re-evaluating foreign currency items classified as assets, the applicable exchange rate is the foreign currency buying rate, and foreign currency items classified as liabilities are the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements.

Actual exchange rate differences arising during the year and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses during the year.

2. Principles of recording cash and cash equivalents

Amounts include: cash, bank deposits, money in transit.

Cash equivalents are short-term investments with maturity not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of change in value since the date of acquisition of the investment at the reporting date.

3. Principles of accounting for financial investments

Investment in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities reflect equity investments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street,
Ha Dong Ward, Hanoi City

FINANCIAL REPORT

On June 30, 2026, and the second-
quarter accounting period ended on the same date

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

Investments in equity instruments of other entities are stated at cost less provisions for investment diminution.

4. Principles of recognition of trade receivables and other receivables

Trade receivables, prepayments to vendors, and other receivables at the reporting date, if:

- With a collection or payment period of less than 1 year (or within a business production cycle) are classified as Short-term Assets.

- With a recovery or payment period of more than 1 year (or over a business production cycle) are classified as Long-term Assets.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for twelve (12) months or more, or for receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or other difficulties.

5. Principles of inventory recording

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than the cost price, the net realizable value shall be used. The cost of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is determined by the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

The provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value.

6. Principles of recording and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Leased fixed assets are initially recorded at fair value or present value of minimum lease payments (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the leased fixed assets. During use, leased fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation period is as follows:

- Houses, buildings	05 - 15 years
- Machinery and equipment	02 - 12 years
- Means of transport	06 - 14 years
- Office equipment	03 - 08 years
- Land use rights	47 years
- Computer software	03 years

The original cost of fixed assets and depreciation period are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016. of the Ministry of Finance on guidance on the management, use and depreciation of fixed assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)**Intangible fixed assets**

Land use rights are land rental fees that the Company pays once for many years and is granted a Land Use Rights Certificate. This land use right is amortized over the land lease term (47 years).

7. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Spend fee Go get a loan Okay take note receive enter spend fee product export , terrible i in year When play born, apart from spend fee get a loan link mandarin direct next arrive job head private build construction or product export talent product d in spread Okay tiny into price treat belong to talent product there (Okay capital h o a) When Have enough the thing condition monster definition in Ink cartridge Plan Vietnamese math Male number 16 "Spend fee that 's it " .

Spend fee i link mandarin direct next arrive job head private build project or product export asset d in spread be calculated enter price t r belong to asset there (Okay capital chemical), bag including accounts interest money get a loan, division supplement discounts discount or extra case When release onion bonds , the items spend fee extra release born link mandarin to the process do goalkeeper capacitor get a loan .

8. Principles of recording and allocating prepaid expenses

Prepaid expenses only related to production and business costs during the year are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs during the year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

9. Principles for recording trade payments and other payables

Trade payables, other payables at reporting date, if:

- Payment terms of less than 1 year or within a business production cycle are classified as short-term debt.
- Payment terms of more than 1 year or one business production cycle are classified as long-term debt .

10. Principles of recording equity

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's Balance Sheet after the dividend announcement by the Company's Board of Directors.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

11. Principles and methods of revenue recognition

Sales revenue

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify costs associated with sales transactions.

Service revenue

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is recognised when the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively reliably;
- Ability to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the completed work on the date of the Balance Sheet;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Financial revenue

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

12. Principles of accounting for cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods and services sold during the period.

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

13. Principles and methods of recording financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for reduction in securities investment value.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

14. Principles of accounting for sales costs and business management costs

Selling costs reflect the actual costs incurred in the process of selling products, goods, and service provision, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product warranty costs, goods (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

15. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined on the basis of deductible temporary differences, taxable temporary differences and corporate income tax rates.

16. Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit after corporate income tax (after setting aside bonus and welfare funds) allocated to shareholders owning common shares of the company by the weighted average number of common shares outstanding during the year.

17. Department report

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

18. Financial instruments

Initial notes

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables and investments.

Financial liabilities

On the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost less transaction costs directly attributable to the issuance of that financial liability.

The Company's financial liabilities include trade payables, other payables and loans.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset against each other and presented at net value in the Balance Sheet when and only when the Company:

- Has a legal right to set off the amount recorded; and
- Intend to settle on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

Re-evaluate after initial recording

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

19. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SH

1. Cash and cash equivalents

	Opening balance VND	Closing balance VND
Cash		
Non-term bank deposits		
Total	<u>5,460,872,085</u>	<u>13,368,063,339</u>
	<u>5,460,872,085</u>	<u>13,368,063,339</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

2. Accounts receivable from customers

	Opening balance VND	Closing balance VND
a) Short-term trade receivables		
FAFA Vietnam Company Limited	13,050,142,816	13,050,142,816
Vietnam Construction Joint Stock Company	1,507,472,920	1,507,472,920
Hoang Minh Industrial Electrical Equipment Company Limited	4,861,294,431	4,861,294,431
Other trade receivables	3,966,690,882	5,577,974,445
Total	23,385,601,049	24,996,884,612

3. Short-term prepayment to seller

	Opening balance VND	Closing balance VND
a) Short-term prepayments to suppliers		
AP Plastic Company Limited	66,449,900	66,449,900
Prepay to other sellers	223,126,635	364,975,360
Total	289,576,535	431,425,260

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

4. Other receivables

	Opening balance VND	Closing balance VND
a) Short term		
Advance	1,117,533,432	3,575,434,419
Employee receivables	449,923,281	10,943,760
Short-term deposits		
Other receivables	19,369,513	55,545,647
	648,240,638	3,508,945,012
b) Long term		
Long-term deposit and margin	121,134,640	116,134,640
	121,134,640	116,134,640
Total	1,238,668,072	3,691,569,059

5. Provision for short-term doubtful receivables

	Opening balance		Closing balance	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
<i>Total value of receivables, loans that are overdue or not overdue but unlikely to be recovered</i>	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)
Other receivables				
FAFA Vietnam Company Limited	13,050,142,816	(3,915,042,845)	13,050,142,816	(3,915,042,845)
Hoang Minh Industrial Electrical Equipment Company Limited	4,861,294,431	(1,458,388,330)	4,861,294,431	(1,458,388,330)
Vietnam Construction Works Joint Stock Company	1,507,472,920	(1,507,472,920)	1,507,472,920	(1,507,472,920)
My Le Trading, Service, Tourism and Import-Export Joint Stock Company	295,884,789	(295,884,789)	295,884,789	(295,884,789)
Other parties	3,137,358,076	(1,236,401,147)	3,137,358,076	(1,795,492,056)
Total	22,852,153,032	(8,413,190,031)	22,852,153,032	(8,972,280,940)

Unit: VND

6. Inventory

	Opening balance		Closing balance	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
Add inventory cost	0	-	0	-

Unit: VND

7. Taxes and Other Receivables from the State

	Opening balance	Closing balance
Value Added Tax (VAT)		6,000,000,000
Total		6,000,000,000

Unit: VND

8. Expenses Pending Allocation

	Opening balance VND	Closing balance VND
a) Short term		
Factory roof rental cost	189,264,480	184,307,431
Other short-term prepaid expenses	156,136,843	130,369,192
	33,127,637	53,938,239
b) Long term		
Land lease expense	103,583,309	3,216,621,533
Other long-term prepaid expenses		3,028,255,104
	103,583,309	188,366,429
Total	292,847,789	3,400,928,964

9. Ongoing Capital Construction Costs

	Opening balance VND	Closing balance VND
Purchase of Fixed Assets		
Construction in Progress		
Capital construction	29,800,000,000	29,800,000,000
Other Incomplete Capital Construction Projects	29,800,000,000	29,800,000,000
Total	29,800,000,000	29,800,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

10. Increase and decrease of tangible fixed assets

Unit: VND

Target	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Management equipment	Toal
Original price of tangible fixed assets					
Beginning balance	12,444,637,206	34,446,837,693	1,304,832,727	77,350,000	48,273,657,626
Number increased during the year	27,075,458				27,075,458
- Purchased within the year	27,075,458		-		27,075,458
- Completed construction investment	-		-		-
- Increase from financial leased fixed assets	-		-		-
Number decreased during the year		7,318,232,837	129,000,000		7,447,232,837
- Liquidation, sale		7,318,232,837	129,000,000		7,447,232,837
End of year balance	12471712664	27128604856	1175832727	77,350,000	40,853,500,247
Accumulated depreciation					
Beginning balance	443,594,318	15,079,558,348	857,029,722	77,350,000	16,457,532,388
Number increased during the year	240,000,000	631,127,336	74,633,832	-	945,761,168
- Depreciation during the year	240,000,000	631,127,336	74,633,832	-	945,761,168
- Increase from financial leased fixed assets					0
Number decreased during the year	-	6,588,877,669	129,000,000	-	6,717,877,669
- Liquidation, sale		6,588,877,669	129,000,000		6,717,877,669
End of year balance	683,594,318	9,121,808,015	802,663,554	77,350,000	10,685,415,887
Residual value of tangible fixed assets					
On New Year's Day	12,001,042,888	19,367,279,345	447,803,005	-	31,816,125,238
At the end of the year	11,788,118,346	18,006,796,841	373,169,173	-	30,168,084,360

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

11. Increase and decrease of intangible fixed assets

Unit: VND

	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Original price of intangible fixed assets				
Beginning balance	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Number increased during the year				
Number decreased during the year				
End of year balance	348,000,000	711,158,600	84,949,500	1,144,108,100
Accumulated depreciation				
Beginning balance		711,158,600	84,949,500	796,108,100
Number increased during the year				
- Depreciation during the year				0
Number decreased during the year				0
End of year balance	0	711,158,600	84,949,500	796,108,100
Residual value of intangible assets				
On New Year's Day	348,000,000	0	0	348,000,000
At the end of the year	348,000,000	0	0	348,000,000
			Opening balance	Closing balance
- Original price of fully depreciated intangible assets still in use			796,108,100	796,108,100

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

12. Payable to Seller

	Opening balance		Closing balance	
	Value	of debtors	Value	of debtors
a) Short-term payables to suppliers				
VKC Holdings Joint Stock Company	24,111,355,902	24,111,355,902	25,255,218,626	25,255,218,626
DH Asset Company Limited	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523	3,326,105,523
Optical Fiber One Member Company Limited	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Payable to other entities	146,437,088	146,437,088	146,437,088	146,437,088
	638,813,291	638,813,291	1,782,676,015	1,782,676,015

Unit: VND

13. Advances from Customers

	Opening balance		Closing balance	
	Value	of debtors	Value	of debtors
Branch of CMC Telecommunications Infrastructure Joint Stock Company	52,505,310	52,505,310	52,505,310	52,505,310
ZHOUSINGSHE Vietnam Company Limited	-	-	52,171,211,025	52,171,211,025
Other Customers	28,367,579	28,367,579	28,367,579	28,367,579
Total	80,872,889	80,872,889	132,944,125	132,944,125

Unit: VND

14. Taxes and other payments to the state

	Closing balance		During the year		Opening balance	
	Accounts receivable	Amount payable	Amount payable	Amount paid	Accounts receivable	Amount payable
Output VAT	6,000,000,000	-	289,247,364	6,289,247,364	-	-
Corporate income tax	-	-	11,394,348,979	11,214,348,979	-	180,000,000
Personal income tax	-	265,661,352	75,369,113	49,530,846	-	291,499,619
Other taxes	-	-	-	-	-	-
Fees, charges and other amounts payable	-	-	-	-	-	-
Total	6,000,000,000	265,661,352	11,758,965,456	17,553,127,189	-	471,499,619

Unit: VND

15. Other short-term payables and receivables

	Opening balance	Closing balance
	VND	VND
Union dues	32,613,600	31,927,600
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	10,764,300	-
Other short-term payables	2,483,111,673	2,675,572,184
Total	2,526,489,573	2,707,499,784

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

16. Loans and financial leases

Unit: VND

	Opening balance		During the year		Closing balance	
	Value	of debtors	Increase	Reduce	Value	of debtors
a) Short term	11,830,032,478	12,380,572,618	126,599,073,309	134,341,179,980	10,719,047,260	10,719,047,260
Short term loans (a1)	11,830,032,478	12,380,572,618	126,599,073,309	134,341,179,980	10,719,047,260	10,719,047,260
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nhon Trach Branch	3,690,133,962	3,690,133,962		3,690,133,962	0	0
Kafi Securities Joint Stock Company	5,614,856,500	5,614,856,500	126,599,073,309	130,019,785,514	2,194,144,295	2,194,144,295
KB Securities Joint Stock Company			12,482,993,453	5,851,872,000	6,631,121,453	6,631,121,453
Long-term loans and debts due for payment (b1)	2,525,042,016	3,075,582,156	0	631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	2,525,042,016	3,075,582,156		631,260,504	1,893,781,512	1,893,781,512
b) Long term	3,142,042,019	3,142,042,019	-	631,260,504	2,510,781,515	2,510,781,515
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch (b1)	3,142,042,019	3,142,042,019		631,260,504	2,510,781,515	2,510,781,515
Add	14,972,074,497	15,522,614,637	126,599,073,309	134,972,440,484	13,229,828,775	13,229,828,775

(a1) Details of short-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan term	Interest rate	Principal balance as of 30/06/2026	Guarantee method
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Nhon Trach Branch	HDCVHM No. 001/2023-HDCVHM/NHCT681 - SAMETEL dated March 28, 2023	According to each debt but not more than 6 months	By each	0	Mortgage of Company assets
Add				0	

(b1) Details of long-term bank loans:

Lender	Loan Agreement	Loan amount	Loan term	Payment over 12 months	Payment under 12 months	Principal balance as of 31/03/2025	Guarantee method
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTD/NOH/02 dated September 28, 2020	9,000,000,000	84 months	1,893,781,512		1,893,781,512	Mortgage
TIEN PHONG COMMERCIAL JOINT STOCK BANK-Ho Chi Minh City Branch	No. 47/2020/HDTD/NOH/03 dated May 11, 2021	9,000,000,000	84 months	2,510,781,515		2,510,781,515	Mortgage
Add				4,404,563,027	0	4,404,563,027	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

17. Equity

a) Equity fluctuation comparison table

Unit: VND

	Owner's equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Total
Last year's opening balance	65,607,390,000			(7,360,916,982)	58,246,473,018
Profit/(Loss) for the year					
Last year ending balance	65,607,390,000	0	0	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Beginning balance of this year	65,607,390,000	0	0	(7,360,916,982)	58,246,473,018
Profit/(Loss) for the year					
Other increases					
Other discounts				44,139,192,233	44,139,192,233
Balance at the end of this year	65,607,390,000	0	0	36,778,275,251	102,385,665,251

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
1. Revenue sell row and bow grant pandemic service	3,299,989,489	14,331,398,313
a) Revenue		
Revenue sell row chemical		10,835,095,872
Revenue sell wall product		
Revenue bow grant pandemic service	3,299,989,489	3,496,302,441
b) Revenue with the beside link mandarin		
Are not release born		
2. Clauses reduce apart from business collect	-	-
Reduce price row sell	-	-
Row sell bag pay again	-	-
3. Revenue pure about sell row and bow grant pandemic service	3,299,989,489	14,331,398,313
Revenue pure sell row chemical		10,835,095,872
Revenue pure sell wall product	-	
Revenue pure bow grant pandemic service	3,299,989,489	3,496,302,441
4. Price capital row sell	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Price capital belong to row chemical Satisfied sell		10,438,683,181
Price capital belong to wall product Satisfied sell		
Price capital pandemic service Satisfied bow grant	885,862,675	946,508,015
Excerpt set up /(complete) input) Project room reduce price row exist warehouse		8,765,566,793
Total	885,862,675	20,150,757,989
5. Revenue active dynamic talent main	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Interest money send , money give get a loan	4,548,945,603	245,185,979
Total	4,548,945,603	245,185,979

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

6. Cost talent main	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Interest money get a loan	341,298,705	1,092,728,208
Provision for Impairment of Financial Investments	(50,000,000)	
Finance Lease Interest Income		28,656,334
Expenses from Securities Trading Investment Activities	3,571,783,463	
Total	341,298,705	1,092,728,208
7. Cost sell row	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Expense cost labour	680,488,770	414,587,478
Expense depreciation	1,597,966	10,249,026
Expense pandemic service buy outside	967,742,184	176,600,751
Expense other equal money	130,780,538	163,918,447
Expense tell onion	69,343,872	89,145,812
Total	1,849,953,330	854,501,514
8. Cost manage reason business career	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Expense core labour	425,662,126	592,008,231
Expense depreciation	246,717,802	437,728,109
Excerpt establish / (Return) project room	(559,090,909)	829,399,613
Expense pandemic service buy outside	923,961,038	313,559,852
Expense other equal money	160,238,932	276,186,644
Total	1,197,488,989	2,448,882,449
9. Other Income	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Proceeds from Disposal of Fixed Assets	60,150,000,000	483,475,777
Other income	1,234,606,391	331,853,354
Total	61,384,606,391	815,329,131

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to

10. Cost other	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Expense penalty union main	-	700,746,232
Price treat still again of TS and costs bar reason , concession sale of fixed assets	3,757,610,272	
Expense other	2,146,002,837	28,536,870
Add	5,903,613,109	729,283,102

11. Cost tax collect enter business career presently union

Pursuant to Circular No. 128/2003/TT-BTC dated 22 December 2003 and Circular No. 88/2004/TT-BTC dated 1 September 2004, the Company was entitled to the following corporate income tax incentives: a 15% preferential tax rate for 12 years, an exemption from Corporate Income Tax (CIT) for the first three years, and a 50% reduction of CIT payable for the subsequent seven years.

From 2022, the Company is no longer entitled to the 15% preferential tax rate or the 50% reduction in Corporate Income Tax.

According to Circular No. 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 , the Company is enjoy Tax advantage treat according to attend original judgment give time space still again give part collect enter increase more release born from fixed assets wall from stage paragraph 2009-2013 .

According to Decree Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 and information Circular 78/2014/TT-BTC, Circular 151 / 2014/TT-BTC dated June 18, 2014 :

+ The company is enjoy Tax advantage treat free 2 years tax , 50% reduction in corporate income tax for 4 years next according to opposite to with part collect enter increase more from attend sentence head private open wide .

+ The company is enjoy tax rate advantage 10 % off time 15 year term pressure use opposite to with : Income belong to business career from real presently attend sentence head private new belong the field area : ... production export power quantity re create , energy quantity clean , energy quantity from job pepper cancel matter discharge ; develop labour turmeric born study . 2024 is year 4th The Company was enjoy tax rate advantage 10% discount

Activities dynamic product export terrible business other : tax 20% rate .

Decision maths tax of the Company will bear the check check belong to muscle mandarin tax . Due to the pressure use law and the rules about tax opposite to with much type deliver pandemic other each other Have body Okay prize prefer according to much way other each other , number tax Okay program display on Report talent main Have body bag replace change according to decide determine belong to muscle mandarin tax

Board wish calculate level tax collect enter business career presently union belong to business career Okay program display below This :

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Total profit profit plan maths before tax	55,533,541,212	(9,912,896,173)
The items thing adjust increase , decrease profit profit plan maths to body determine profit		
profit bear tax collect enter business career		
- The items thing adjust increase		
- The items thing adjust reduce		
Total collect enter bear tax Not yet apart from transfer hole	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Hole from the year before switch to	-	-
Total collect enter bear tax Satisfied apart from transfer hole	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Expense corporate income tax on TN bear tax year presently union	11,394,348,979	-
Expense corporate income tax year before submit supplement according to QTT		777,935,410
Expense corporate income tax must submit in year	11,394,348,979	777,935,410

12. Interest muscle copy above neck vote and interest think reduce above neck vote

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Profit plan maths after tax collect enter business career	55,533,541,212	(9,912,896,173)
The items thing adjust increase (decrease) profit profit plan maths to body determine		
profit profit stool supplement for college common stock information		
- The items thing adjust increase		
- The items thing adjust reduce		
+ Excerpt Fund praise reward happiness benefit (*)		
+ Excerpt Fund reward surpass plan plan (*)		

Profit stool supplement give neck winter office have neck vote universal information	55,533,541,212	(9,912,896,173)
Neck vote universal information in progress save onion jar army in period	6,560,739	6,560,739
Interest muscle copy above neck vote	8,465	(1,511)
Interest think reduce above neck vote	8,465	(1,511)

VII. OTHER INFORMATION

1. Report set part

Report set part Okay program display according to field area terrible business and area area land reason . Report set part main weak To be according to field area terrible business based on above muscle structure nest function and manage reason internal set and system Reporting System talent main internal set of the Company.

Report set part according to area area land reason

The company only active dynamic in area area land reason lead Vietnam should Are not program display newspaper fox set part according to area area land reason

Report set part according to field area terrible business

Activity dynamic terrible business owner weak of the Company is product export , purchase sell design object whether electricity and far information should Are not program display newspaper fox set part

The company has the field area terrible business main To be product export and love trade

Information about conclude fruit terrible business belong to set part according to field area terrible business of the Company as after :

Only pepper	Product export	Commerce	Pandemic service	Add
6/30/2025				
Revenue pure		10,835,095,872	3,496,302,441	14,331,398,313
Price capital row sell		19,204,249,974	946,508,015	20,150,757,989
Profit combine	-	(8,369,154,102)	2,549,794,426	(5,819,359,676)
6/30/2026				
Revenue pure	-		3,299,989,489	3,299,989,489
Price capital row sell	-		885,862,675	885,862,675
Profit combine	-	-	2,414,126,814	2,414,126,814

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued) according to)

2. Price treat fit reason belong to talent product and in debt Right pay talent main

	Opening balance		Closing balance	
	Price treat take note book	Attend room	Price treat take note book	Attend room
Asset talent main				
Money and the section soy sauce present money	5,460,872,085	-	13,368,063,339	-
Right collect guest row	23,385,601,049	(8,413,190,031)	24,996,884,612	(8,972,280,940)
Right collect other	1,407,109,967	-	4,006,859,679	-
Asset talent main available sieve to sell	54,653,090,000	-	42,688,750,000	-
Add	84,906,673,101	(8,413,190,031)	85,060,557,630	(8,972,280,940)
			Price treat take note book	
			6/30/2026	1/1/2026
Debt talent main				
The items get a loan			13,229,828,775	14,972,074,497
Right pay People sell			24,111,355,902	25,255,218,626
Right pay other			3,301,496,196	55,380,780,145
Add			40,642,680,873	95,608,073,268

The fair value of financial assets and financial liabilities represents the amount at which a financial instrument could be exchanged in a current transaction between knowledgeable, willing parties in an arm's length transaction.

The fair value of listed securities is determined based on quoted market prices on the stock exchange. For unlisted securities, fair value is determined based on the average trading prices on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) for companies registered for trading on UPCoM, or the average price quoted by at least three securities companies as at 31 December 2015 for companies not registered for trading on UPCoM. For securities for which no reliable market quotations are available, the carrying amount is considered to approximate their fair value

3. Assets sure tell

The company has position accept talent product to sure tell give the section get a loan belong to echo goods (see) theory bright numbers V.01, V.10, V.12 and V.16). At time July 30, 2026 Company does not Have hold hold talent product sure tell any belong to single taste other .

Trade Receivables

The Company's management of customer credit risk is based on its policies, procedures and internal controls relating to the management of customer credit risk.

Outstanding trade receivables are monitored on an ongoing basis. An assessment of the need for impairment allowance is performed at the reporting date on an individual customer basis for significant customers. Based on this assessment, the Company does not have any significant concentration of credit risk.

Bank Deposits

The majority of the Company's bank deposits are maintained with reputable banks in Vietnam. The Company considers its concentration of credit risk relating to bank deposits to be low.

4. Risk round credit use

Risk round credit use To be risk round but opposite to work will Are not real presently the meaning service belong to me according to rule determine belong to one labour tool talent main or fit copper guest row , lead arrive damage lost about talent main . The company has risk round credit use from the active dynamic terrible business belong to me (owner) weak opposite to with the clause Right collect guest row) and from active dynamic talent main belong to i include chief money send echo row and the labour tool talent main other .

Right collect guest row

Job manage reason risk round credit use guest row of the Company based on above the main book , manual custom and rule program check control of the Company link mandarin arrive job manage reason risk round credit use guest row .

The items Right collect guest row Not yet pay often through Okay according to track . The segments product about ability power set up attend room Okay real presently in day set up newspaper fox above muscle office each guest row opposite to with the guest row big . on muscle office This Company does not Have risk round practice central about credit use

Money send echo row

Part big money send echo row of the Company is send in the echo row big Have power credit in Vietnam. The company accepts see level degree practice central risk round credit use opposite to with money send echo row To be short .

Risk round bar section To be risk Company encountered difficult towel in job answer application the meaning service talent because of love status lack capital . risk round bar section of the Company born owner weak due to not soy sauce worthy in the period limit belong to talent product talent main and the section Right pay talent main .

Supervision company close risk round bar section equal job only maintain billion rate money face and the section soy sauce present money at level that the General Board Supervisor Governor give To be enough to support support talent main give the active dynamic terrible business of the Company and to reduce minimum image enjoy belong to those replace change the stream money .

Time information limit unique limit belong to in debt Right pay talent main of the Company based on above the price treat bar maths Not yet extract discount according to fit copper like after :

	From 01 year return down	From 01 year up to 05 years	Add
Number last year	38,131,899,358	2,510,781,515	40,642,680,873 -
The items get a loan	10,719,047,260	2,510,781,515	13,229,828,775
Right pay People sell	24,111,355,902	-	24,111,355,902
Right pay other	3,301,496,196	-	3,301,496,196
Number head year	92,466,031,249	3,142,042,019	95,608,073,268 -
The items get a loan	11,830,032,478	3,142,042,019	14,972,074,497
Right pay People sell	25,255,218,626	-	25,255,218,626
Right pay other	55,380,780,145	-	55,380,780,145

Company for that level degree practice central risk round opposite to with job pay in debt To be low . The company has ability power bar maths the section in debt arrive limit from current money from active dynamic terrible business and money collect from the talent product talent main unique deadline

5. Number comparative data

Number comparative data To be number whether on Report talent main give year talent main conclude end December 31 , 2024 and newspaper fox talent main give period plan maths from 01/01/2026 to 30/06/2026 byRSM Vietnam Auditing & Consulting Company Limited maths .

6. Information about active dynamic link custom

During the period plan maths from 01/01/2026 to 30/06/2026 no Have active dynamic or the case release born any Have image enjoy worth tell arrive ability power active dynamic link custom of the Company. Because so , report talent main of the Company is set up above muscle office fake The Company will active dynamic link custom

PREPARED BY
(Signature, full name)

Hancy
Hà Thị Thu Hằng

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

Hancy
Hà Thị Thu Hằng

Ha Noi, July 20, 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL
DIRECTOR
(Signature, full name, seal)
Vũ Thị Phương
Vũ Thị Phương

THAM

SAMETEL JOINT STOCK COMPANY

No.: 2007/2026/SMT-KTTC

Re: Explanation of Business Results for the Second Quarter of 2026

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Hanoi, 20 July 2026

To: - The State Securities Commission
- Hanoi Stock Exchange

- Company name: SAMETEL Joint Stock Company
- Head office: 9th Floor, Millennium Tower, No. 4 Quang Trung Street, Ha Dong Ward, Hanoi City
- Stock code: SMT

Pursuant to Circular 155/2015/TT-BTC dated October 6, 2015, and based on business performance results, SAMETEL Joint Stock Company hereby provides an explanation of the business performance results for Q3 2025 compared to the same period in 2024:

KEY BUSINESS INDICATORS

Indicator	Q2 2026	Q2 2025	2026/2025 Comparison
Net revenue from sales	1.708.589.858	6.799.937.262	-75%
Cost of goods sold	407.986.816	5.310.030.877	-92%
Financial expenses	1.234.757.830	605.932.223	104%
Selling expenses	1.253.356.560	414.463.615	202%
General and administrative expenses	673.676.538	627.670.098	7%
Other income/loss	(149.486.792)	664.572.556	
Accounting profit before tax	(1.568.614.855)	508.469.696	
Corporate income tax			
Accounting profit after tax	(1.568.614.855)	508.469.696	

Explanation of changes

- Net revenue decreased by 75% compared with the second quarter of 2025 as the Company restructured its production and business operations.
- Cost of sales decreased by 92%, in line with the decline in revenue.
- Finance costs increased by 104% compared with the second quarter of 2025 due to an increase in the Company's outstanding borrowings.
- Selling expenses increased by 202% compared with the second quarter of 2025 as a result of the Company's ongoing restructuring activities.
- General and administrative expenses increased by 7% compared with the second quarter of 2025 due to the recognition of an allowance for doubtful receivables and expenses incurred in connection with the Company's organizational restructuring during the period.



- During the year, the Company carried out a comprehensive restructuring program and disposed of all machinery and equipment related to certain underperforming business segments.
- Profit after tax decreased compared with the same period of the previous year, changing from a profit to a loss as a result of the Company's restructuring activities.

The Company hereby undertakes that the information disclosed above is true and accurate and accepts full legal responsibility for the contents of this disclosure.

